

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 29... tháng 10... năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam công bố thông tin

- Báo cáo tài chính riêng quý 3/2022 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29... tháng 10... năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2022

V/v giải trình biến động LNST của BCTC
riêng quý 3/2022 so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính riêng quý 3/2022 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Quý III/2022 (VNĐ) | Quý III/2021 (VNĐ) | Chênh lệch (VNĐ) |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 116.666.359.133 | 133.074.009.795 | (16.407.650.662) |
| 2 | Chi phí tài chính | 22.203.258.600 | 6.953.725.049 | 15.249.533.551 |
| | <i>Trong đó: Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá</i> | <i>15.468.144.779</i> | <i>1.452.832.896</i> | <i>14.015.311.883</i> |
| 3 | Chi phí bán hàng | 6.168.509.106 | 4.130.180.643 | 2.038.328.463 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | (3.480.051.633) | 5.839.313.924 | (9.319.365.557) |

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2022 giảm 9.319.365.557 đồng, tương đương giảm 159,60% so với quý 3/2021 và chuyển từ lãi 5.839.313.924 đồng ở quý 3/2021 sang lỗ 3.480.051.633 đồng ở kỳ này chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Trong kỳ, ảnh hưởng của chiến tranh Ukraine - Nga và hậu quả của dịch bệnh covid để lại làm cho tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, lạm phát gia tăng. Nhu cầu mua đối với các mặt hàng của công ty sụt giảm đáng kể, đa số khách hàng hủy đơn hoặc hoãn lịch xuất hàng. Do vậy, doanh thu trong quý 3/2022 của công ty giảm so với cùng kỳ năm trước, giảm 16.407.650.662 đồng, tương đương giảm 12,33% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính tăng 15.249.533.551 đồng, tương đương tăng 219,30% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính là do tỷ giá ngoại tệ biến động mạnh, tỷ giá USD/VND tăng cao, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ với giá trị là 15.468.144.779 đồng được ghi nhận vào Chi phí tài chính trong kỳ.
- Ngoài ra, chi phí bán hàng quý 3/2022 tăng 2.038.328.463 đồng so với quý 3/2021 là do công ty phải chịu chi phí kiểm định hàng của một số đơn hàng sản phẩm mới cho khách hàng trực tiếp dẫn đến chi phí bán hàng tăng 49,35% so với cùng kỳ năm trước.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG THỊ THOM



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2022



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 35 |

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Tsai Chui Tien | Chủ tịch |
| Bà Lê Thị Thu Hằng | Thành viên |
| Bà Tô Thị Phương Lan | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Thành | Thành viên độc lập |
| Ông Đỗ Xuân Thành | Thành viên độc lập |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Vi Nguyệt Cẩm | Trưởng Ban | |
| Bà Đinh Thị Lan Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Linh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022 |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Bà Dương Thị Thơm | Tổng Giám đốc | |
| Ông Kuo Hsien Cheng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Lê Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hsu Christopher Tony | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.144.212.060.863 | 1.184.635.230.062 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 29.409.177.073 | 16.563.741.180 |
| 111 | 1. Tiền | | 21.409.177.073 | 6.563.741.180 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 8.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 26.533.122.861 | 41.368.122.861 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 26.533.122.861 | 41.368.122.861 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 143.623.790.961 | 194.154.888.325 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 135.667.854.104 | 178.740.017.841 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 7.321.069.910 | 14.991.912.701 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 634.866.947 | 422.957.783 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 943.044.786.343 | 930.097.430.155 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 979.852.329.281 | 956.261.892.362 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (36.807.542.938) | (26.164.462.207) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.601.183.625 | 2.451.047.541 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | 1.482.228.522 | 2.332.092.438 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 118.955.103 | 118.955.103 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 367.225.001.609 | 353.516.281.296 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 299.435.612.934 | 324.669.691.692 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 299.058.367.653 | 324.624.671.744 |
| 222 | Nguyên giá | | 641.281.053.635 | 631.570.483.921 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (342.222.685.982) | (306.945.812.177) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 377.245.281 | 45.019.948 |
| 228 | Nguyên giá | | 947.443.593 | 567.943.593 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (570.198.312) | (522.923.645) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 3.138.843.665 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 3.138.843.665 | - |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 38.143.952.306 | - |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 13 | 38.143.952.306 | - |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 26.506.592.704 | 28.846.589.604 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 26.506.592.704 | 28.406.727.542 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | - | 439.862.062 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.511.437.062.472 | 1.538.151.511.358 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 780.564.956.002 | 789.841.509.353 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 647.468.160.435 | 708.360.167.803 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 97.232.726.530 | 129.037.800.701 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 6.411.518.721 | 5.177.554.521 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 398.503.443 | 445.074.783 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 8.531.743.091 | 12.825.400.352 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 7.990.979.449 | 2.542.237.337 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 18.344.514.735 | 48.772.822.244 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 17 | 499.724.023.718 | 500.652.882.727 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 8.834.150.748 | 8.906.395.138 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 133.096.795.567 | 81.481.341.550 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 17 | 131.945.000.000 | 80.675.000.000 |
| 341 | 2. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả | | 345.454.017 | - |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 806.341.550 | 806.341.550 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 730.872.106.470 | 748.310.002.005 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 730.872.106.470 | 748.310.002.005 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 268.078.350.000 | 268.078.350.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 268.078.350.000 | 268.078.350.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 148.621.259.858 | 148.621.259.858 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | | 14.843.991.896 | 14.843.991.896 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 299.328.504.716 | 316.766.400.251 |
| 421a | - Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước | | 316.766.400.251 | 349.844.652.045 |
| 421b | - Lỗ sau thuế kỳ này | | (17.437.895.535) | (33.078.251.794) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.511.437.062.472 | 1.538.151.511.358 |



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
|-------|---|-------------|--|--|--|--|
| 01 | Doanh thu bán hàng | 21 | 116.666.359.133 | 133.074.009.795 | 453.766.058.320 | 496.929.275.588 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 21 | - | - | - | (19.733.809.827) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 21 | 116.666.359.133 | 133.074.009.795 | 453.766.058.320 | 477.195.465.761 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 22 | (88.266.713.164) | (113.852.270.634) | (390.317.623.621) | (408.132.026.582) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 28.399.645.969 | 19.221.739.161 | 63.448.434.699 | 69.063.439.179 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | | 4.685.069.193 | 6.774.616.672 | 9.148.389.419 | 11.960.415.103 |
| 22 | Chi phí tài chính | 23 | (22.203.258.600) | (6.953.725.049) | (44.201.624.713) | (23.278.989.458) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (6.735.113.821) | (5.500.892.153) | (19.258.234.750) | (19.064.562.627) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 24 | (6.168.509.106) | (4.130.180.643) | (20.979.732.395) | (16.988.042.541) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (8.195.192.490) | (8.462.266.490) | (24.243.552.674) | (25.435.765.087) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (3.482.245.034) | 6.450.183.651 | (16.828.085.664) | 15.321.057.196 |
| 31 | Thu nhập khác | | 149.526.398 | 699.230.109 | 484.694.933 | 753.886.522 |
| 32 | Chi phí khác | | (119.457.069) | (253.390.629) | (309.188.725) | (1.999.408.399) |
| 40 | Lợi nhuận/Lỗ khác | | 30.069.329 | 445.839.480 | 175.506.208 | (1.245.521.877) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (3.452.175.705) | 6.896.023.131 | (16.652.579.456) | 14.075.535.319 |

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
|-------|--------------------------------|-------------|--|--|--|--|
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | - | (1.299.106.596) | - | (3.312.001.020) |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | (27.875.928) | 242.397.389 | (785.316.079) | 905.000.172 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | (3.480.051.633) | 5.839.313.924 | (17.437.895.535) | 11.668.534.471 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | (130) | 218 | (650) | 435 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 28 | (130) | 218 | (650) | 435 |

Im

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | (16.652.579.456) | 14.075.535.319 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất | 9,10 | 37.077.037.726 | 36.549.709.459 |
| 03 | Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng | | 10.643.080.731 | 4.317.246.071 |
| 04 | (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 7.264.068.492 | (2.432.802.269) |
| 05 | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.929.744.595) | (1.670.945.589) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 19.258.234.750 | 19.064.562.627 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 55.660.097.648 | 69.903.305.618 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | 13.237.008.974 | 153.268.636.334 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (23.590.436.919) | (23.881.661.201) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | (66.089.688.837) | (115.811.532.281) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | 1.900.134.838 | 4.340.331.012 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (13.743.367.329) | (18.807.878.256) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (1.957.445.366) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 15 | (72.244.390) | (619.146.916) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (32.698.496.015) | 66.434.608.944 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (11.432.890.600) | (8.418.197.667) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 248.700.000 | 784.328.120 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác | | (14.835.000.000) | (10.040.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 35.835.000.000 | 19.435.960.677 |
| 28 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 1.648.442.669 | 666.537.583 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | 11.464.252.069 | 2.428.628.713 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
|----------|---|-------------|--|--|
| 33 34 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay Tiền trả nợ gốc vay | | 458.799.963.616 (424.852.214.303) | 691.830.960.071 (724.451.468.538) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 33.947.749.313 | (32.620.508.467) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 12.713.505.367 | 36.242.729.190 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 16.563.741.180 | 10.330.248.926 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 131.930.526 | (7.944.542) |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 29.409.177.073 | 46.565.033.574 |

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là: 1.066 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.269).

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 01 công ty con trực tiếp:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|--------------------------|--|----------------|----------------------------------|--|
| Công ty TNHH Garden Pals | Lô B6, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, Việt Nam | 100 | 100 | Xử lý nhiệt; bán buôn, bán lẻ đồ ngũ kim |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 7 - 12 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm quản lý | 3 - 5 năm |

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trọng suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả* (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

| | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tiền mặt | 706.589.626 | 7.958.973 |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.702.587.447 | 6.555.782.207 |
| Các khoản tương đương tiền | 8.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 29.409.177.073 | 16.583.741.180 |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,55%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 26.533.122.861 | 26.533.122.861 | 41.368.122.861 | 41.368.122.861 |
| TỔNG CỘNG | 26.533.122.861 | 26.533.122.861 | 41.368.122.861 | 41.368.122.861 |

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 4,7% - 6,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1,75% - 6,75%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 49.848.984.709 | 108.723.840.227 |
| Tập đoàn Corona Clipper | 11.552.171.374 | 45.554.968.446 |
| Công ty TNHH Snow Joe | 16.899.381.360 | 25.936.968.77 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 21.397.431.975 | 37.231.903.010 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 85.818.869.395 | 70.016.177.614 |
| TỔNG CỘNG | 135.667.854.104 | 178.740.017.841 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Công ty Changyang Anda Trading Co., Limited | 818.909.330 | - |
| Công ty Kasun Economic (Yangjiang) CO., LTD. | 695.382.425 | - |
| Công ty Foshan Jinzhibei Trading CO., LTD | 2.294.074.206 | - |
| Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong | - | 4.502.016.104 |
| Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Utrmastee | - | 3.841.606.241 |
| Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Âu Lược | - | 2.348.728.309 |
| Trả trước người bán khác | 3.512.703.949 | 4.299.562.047 |
| TỔNG CỘNG | 7.321.069.910 | 14.991.912.701 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | 47.368.586 | 47.368.586 |
| Lãi tiền gửi | 587.498.361 | 306.196.435 |
| Phải thu khác | - | 69.392.762 |
| TỔNG CỘNG | 634.866.947 | 422.957.783 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng trên đường | 2.161.958.319 | - | 2.902.890.948 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76.520.515.173 | - | 85.779.513.429 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.041.297.468 | - | 4.883.502.865 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 809.511.755.667 | (36.027.960.573) | 769.721.077.307 | (19.715.115.987) |
| Thành phẩm | 83.091.294.979 | (779.582.365) | 65.733.678.444 | (6.449.346.220) |
| Hàng gửi đi bán | 3.525.507.675 | - | 27.241.229.369 | - |
| TỔNG CỘNG | 979.852.329.281 | (36.807.542.938) | 956.261.892.362 | (26.164.462.207) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i> |
| Số đầu kỳ | 26.164.462.207 | 11.326.067.636 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 10.643.080.731 | 4.317.246.071 |
| Số cuối kỳ | 36.807.542.938 | 15.643.313.707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------|---------------------|-----------------------------|------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 160.221.074.575 | 465.065.063.287 | 5.162.714.305 | 1.121.631.754 | 631.570.483.921 |
| - Mua trong kỳ | 7.708.495.068 | 3.035.005.970 | 168.000.000 | - | 10.911.501.038 |
| - Thanh lý | - | (1.200.931.324) | - | - | (1.200.931.324) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 167.929.569.643 | 466.899.137.933 | 5.330.714.305 | 1.121.631.754 | 641.281.053.635 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 41.739.894.098 | 259.315.580.792 | 5.162.714.305 | 727.622.982 | 306.945.812.177 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.322.524.802 | 30.055.566.569 | 4.246.667 | 91.859.171 | 36.474.197.209 |
| - Thanh lý | - | (1.197.323.404) | - | - | (1.197.323.404) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 48.062.418.900 | 288.173.823.957 | 5.166.960.972 | 819.482.153 | 342.222.685.982 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 118.481.180.477 | 205.749.482.495 | - | 394.008.772 | 324.624.671.744 |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 119.867.150.743 | 178.725.313.976 | 163.753.333 | 302.149.601 | 299.058.367.653 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

| | |
|-------------------------------|--------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 567.943.593 |
| - Mua trong kỳ | 379.500.000 |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 | <u>947.443.593</u> |

Giá trị hao mòn lũy kế:

| | |
|-------------------------------|--------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 522.923.645 |
| - Hao mòn trong kỳ | 47.274.667 |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 | <u>570.198.312</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------------------------|--------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>45.019.948</u> |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 | <u>377.245.281</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí khuôn | 3.138.843.665 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>3.138.843.665</u> | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền thuê đất | 22.495.517.105 | 23.051.082.956 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.078.382.872 | 4.311.028.732 |
| Khác | 932.692.727 | 1.044.615.854 |
| TỔNG CỘNG | <u>26.506.592.704</u> | <u>28.406.727.542</u> |

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|-------------------------------|------------------------------|----------|----------------|
| Đầu tư vào công ty con | | | |
| Công ty TNHH Garden Pals | 38.143.952.306 | - | (i) |
| TỔNG CỘNG | <u>38.143.952.306</u> | - | - |

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán | 86.861.478.258 | 86.861.478.258 | 108.875.618.309 | 108.875.618.309 |
| - Công ty TNHH Hsin Yue Hsing | 21.031.988.307 | 21.031.988.307 | 27.938.087.399 | 27.938.087.399 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 65.829.489.951 | 65.829.489.951 | 80.937.530.910 | 80.937.530.910 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 10.371.248.272 | 10.371.248.272 | 20.162.182.392 | 20.162.182.392 |
| TỔNG CỘNG | 97.232.726.530 | 97.232.726.530 | 129.037.800.701 | 129.037.800.701 |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Kingfield International Enterprise LTD | 1.849.170.000 | - |
| Tập đoàn Tricam Industries | 3.642.186.192 | 387.351.063 |
| Công ty TNHH Tavi B.V.PI | - | 4.171.528.772 |
| Đối tượng khác | 920.162.529 | 618.674.686 |
| TỔNG CỘNG | 6.411.518.721 | 5.177.554.521 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 332.614.546 | 658.230.767 | 657.282.248 | 333.563.065 |
| Thuế khác | 3.200.000 | 5.670.660.516 | 5.673.824.516 | 36.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 109.260.237 | 533.499.680 | 577.855.539 | 64.904.378 |
| TỔNG CỘNG | 445.074.783 | 6.862.390.963 | 6.908.962.303 | 398.503.443 |

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 118.955.103 | - | - | 118.955.103 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.332.092.438 | 13.441.218.680 | 14.291.082.596 | 1.482.228.522 |
| TỔNG CỘNG | 2.451.047.541 | 13.441.218.680 | 14.291.082.596 | 1.601.183.625 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 1.345.595.841 | 1.382.295.343 |
| Kinh phí công đoàn | 189.280.886 | 205.128.595 |
| Phải trả thư tín dụng (*) | 15.395.511.564 | 45.842.116.605 |
| Phải trả phải nộp khác | 1.414.126.444 | 1.343.281.701 |
| TỔNG CỘNG | <u>18.344.514.735</u> | <u>48.772.822.244</u> |

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại thuyết minh số 17 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong kỳ và chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 đến ngày 21 tháng 3 năm 2023 và chịu lãi suất từ 5,03%-5,76%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

| | Đơn vị tính: VND | | | | |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Số phát sinh trong kỳ | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 |
| | Giá trị | Tăng | Giảm | | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 17.1) | 331.184.430.309 | 409.159.963.616 | 364.122.142.851 | 10.417.114.285 | 386.639.365.359 |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 17.2) | 130.018.913.729 | 49.640.000.000 | 67.798.255.370 | 1.224.000.000 | 113.084.658.359 |
| Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17.3) | 39.449.538.689 | - | 39.711.816.082 | 262.277.393 | - |
| TỔNG CỘNG | 500.652.882.727 | 458.799.963.616 | 471.632.214.303 | 11.903.391.678 | 499.724.023.718 |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 17.3) | 80.675.000.000 | 46.780.000.000 | - | 4.490.000.000 | 131.945.000.000 |

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

| Ngân hàng | Hợp đồng | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo | Đơn vị tính: VND |
|--|----------------------|--------------------------|--|--------------|--|------------------|
| | | Nguyên tệ | | | | |
| | | VND | | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái UNN | 20609/22MB/HĐTĐ/KUNN | 260.127.794.159 | Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 12 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo từng kế ước nhận nợ. | 4,2%- 5,7% | - Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. - Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals - Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 22.350.000.000 VND của Công ty. - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của ông Tsai Chui Tien - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 của bà Vũ Thị Xuyên - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.600.000.000 VND của bà Lê Thị Thu Hằng - Các khoản kỳ quỹ, bảo lãnh thanh toán của khách hàng | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội | 41/2022/HĐ TD/HNI | 126.511.571.200 | Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 13 tháng 10 năm 2022 đến ngày 27 tháng 06 năm 2023 theo từng kế ước nhận nợ. | 4,5% - 5,75% | - Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh, - Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; - Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 8.874.705.633 VND của bà Lê Thị Thu Hằng; - Khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND của Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tin; - Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị của Công ty. | |

TỔNG CỘNG

386.639.365.359

16.112.296

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày
17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------------------|---|--------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune | 2.257.157.000 | Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ) | 3,50% | Hình thức đảm bảo Tín chấp |
| Bà Dương Thị Thơm (Tổng Giám đốc Công ty) | 8.654.679.288 | Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 08 tháng 12 năm 2022 đến ngày 11 tháng 04 năm 2023. | 3,3%-7,5% | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Khai Phát Tài Tín (Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc) | 3.400.000.000 | Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 | 3,3%-6,0% | Tín chấp |
| Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch HĐQT) | 83.772.332.954 | Gốc và lãi được trả từng lần khi đáo hạn theo hợp đồng vào 26 tháng 11 năm 2022 và ngày 27 tháng 09 năm 2023 | 3,0%-6,9% | Tín chấp |
| Công ty Objective Holding Incorporated (Cổ đông lớn) | 7.000.000.000 | Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 21 tháng 03 năm 2023 và ngày 30 tháng 03 năm 2023 | 3,0% | Tín chấp |
| Bà Lê Thị Thu Hằng (Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT) | 8.000.489.117 | Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 14 tháng 10 năm 2022 đến 27 tháng 05 năm 2023 | 3,0%-5,0% | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 113.084.658.359 | | | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Vay dài bên liên quan

| Bên liên quan | Hợp đồng | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo | Đơn vị tính: VND |
|--|---|--------------------------|--|--------------|-------------------|------------------|
| | | Nguyên tệ | | | | |
| | | VND | | | | |
| Công ty Ability Merit LTD | 01/HDVV 03/HDVV 04/HDVV FT-AB/2022-01/PL | 112.753.000.000 | Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước 13/05/2024 và Gốc vay được trả thành 12 đợt liên tục cách nhau 1 tháng trước 09/2025 | 3,5%-3,98% | Tin chấp | |
| Công ty Objective Holding Incorporated | 02/HDVV FT-OB/J/2022-01/PL | 800.000 | Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 8 đợt liên tục cách nhau 1 tháng trước 8/2025 | 3,98% | Tin chấp | |
| TỔNG CỘNG | | <u>131.945.000.000</u> | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 806.341.550 | 806.341.550 |
| Tổng cộng | 806.341.550 | 806.341.550 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 268.078.350.000 | 148.621.259.858 | 14.843.991.896 | 349.844.652.045 | 781.388.253.799 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 11.668.534.471 | 11.668.534.471 |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 | 268.078.350.000 | 148.621.259.858 | 14.843.991.896 | 361.513.186.516 | 793.056.788.270 |

Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

| | | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 268.078.350.000 | 148.621.259.858 | 14.843.991.896 | 316.766.400.251 | 748.310.002.005 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | (17.437.895.535) | (17.437.895.535) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 268.078.350.000 | 148.621.259.858 | 14.843.991.896 | 299.328.504.716 | 730.872.106.470 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp cổ đông | 268.078.350.000 | 268.078.350.000 | - | 268.078.350.000 | 268.078.350.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 148.621.259.858 | 148.621.259.858 | - | 148.621.259.858 | 148.621.259.858 | - |
| TỔNG CỘNG | 416.699.609.858 | 416.699.609.858 | - | 416.699.609.858 | 416.699.609.858 | - |

19.3 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.807.835 | 268.078.350.000 | 26.807.835 | 268.078.350.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.807.835 | 268.078.350.000 | 26.807.835 | 268.078.350.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.807.835 | 268.078.350.000 | 26.807.835 | 268.078.350.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 26.807.835 | 268.078.350.000 | 26.807.835 | 268.078.350.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.807.835 | 268.078.350.000 | 26.807.835 | 268.078.350.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 859.944 | 253.256,69 |
| - Euro (EUR) | 267 | 200,00 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
|-------------------------------------|--|--|
| Tổng doanh thu | 453.766.058.320 | 496.929.275.588 |
| Trong đó | | |
| Doanh thu từ bán thành phẩm | 445.267.663.500 | 485.828.394.050 |
| Doanh thu từ bán phế liệu | 8.498.394.820 | 11.100.881.538 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | (19.733.809.827) |
| Doanh thu thuần | 453.766.058.320 | 477.195.465.761 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu từ bán cho bên khác | 433.658.978.324 | 384.193.236.304 |
| Doanh thu từ bán cho bên liên quan | 20.107.079.996 | 93.002.229.457 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i> |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 379.674.542.890 | 403.814.780.511 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10.643.080.731 | 4.317.246.071 |
| TỔNG CỘNG | 390.317.623.621 | 408.132.026.582 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i> |
| Lãi vay | 19.258.234.750 | 19.064.562.627 |
| Chiết khấu thanh toán, chi phí lãi phạt chậm trả | 2.087.806.619 | 2.256.857.921 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 22.855.583.344 | 1.957.568.910 |
| TỔNG CỘNG | 44.201.624.713 | 23.278.989.458 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 3.367.504.227 | 1.205.292.858 |
| Chi phí vận chuyển, kiểm định sản phẩm | 16.857.455.523 | 10.425.560.286 |
| Chi phí khác bằng tiền | 754.772.645 | 5.357.189.397 |
| | 20.979.732.395 | 16.988.042.541 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 12.987.431.445 | 14.511.418.072 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.238.978.181 | 7.096.544.610 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.524.033.085 | 1.753.407.217 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.493.109.963 | 2.074.395.188 |
| | 24.243.552.674 | 25.435.765.087 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Đơn vị tính: VND | Đơn vị tính: VND |
|---|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 266.311.218.357 | 351.861.355.584 |
| Chi phí nhân công | 88.639.672.326 | 101.400.229.087 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 37.077.037.726 | 36.549.709.459 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.798.949.996 | 66.322.182.413 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.146.603.485 | 3.013.978.457 |
| TỔNG CỘNG | 468.973.481.891 | 559.147.455.000 |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | Đơn vị tính: VND | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 3.312.001.020 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 785.316.079 | (905.000.172) |
| TỔNG CỘNG | 785.316.079 | 2.407.000.848 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
|---|---------------------------|---------------------------|--|--|
| | Ngày 30, tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - | - | 863.449.214 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 161.268.310 | 161.268.310 | - | - |
| Lỗi từ chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền và phải thu | - | 278.593.752 | (278.593.752) | 41.550.958 |
| | 161.268.310 | 439.862.062 | (278.593.752) | 905.000.172 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | | | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu | (506.722.327) | - | (506.722.327) | - |
| (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | (345.454.017) | - | - | - |
| (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh | | | (785.316.079) | 905.000.172 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|---------------------|--|--|
| | | | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |
| Công ty TNHH Garden Pals | Công ty con | Tiền thuê nhà xưởng | 4.345.563.600 | 1.807.441.400 |
| | | Mua hàng hóa | 804.876.834 | 1.548.341.340 |
| | | Bán hàng hóa | 11.040.631.000 | - |
| | | Trả gốc vay | - | 5.461.600.000 |
| | | Trả lãi vay | - | 968.721.406 |
| Công ty TNHH FT Osterman GMBH | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 9.066.448.996 | 22.650.975.305 |
| Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT | Mua hàng hóa | - | 312.061.901 |
| Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín | Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên | Mua hàng hóa | 993.491.168 | 1.171.153.372 |
| | | Trả gốc vay | 3.100.000.000 | 21.550.000.000 |
| | | Lãi vay | - | 655.785.981 |
| | | Vay ngắn hạn | - | 750.000.000 |
| Bà Dương Thị Thơm | Tổng Giám đốc | Vay ngắn hạn | - | 7.420.000.000 |
| | | Trả gốc vay | 1.157.820.712 | 3.900.000.000 |
| | | Trả lãi vay | 45.088.574 | 398.534.619 |
| Ông Tsai Tien | Chủ tịch HĐQT | Vay ngắn hạn | 39.484.000.000 | 43.690.773.228 |
| Bà Lê Thị Hằng | Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT | Vay ngắn hạn | 5.700.000.000 | 14.256.483.501 |
| | | Trả gốc vay | 11.695.994.384 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Ability Merit | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT | Vay dài hạn | - | 79.940.000.000 |
| | | Vay ngắn hạn | - | 27.414.000.000 |
| Công ty Objective Holding Incorporated | Cổ đông lớn | Vay ngắn hạn | - | 18.304.000.000 |
| Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa | Bên liên quan | Bán hàng hóa | - | 70.351.254.152 |
| | | Mua hàng hóa | - | 75.166.045.841 |
| Công ty TNHH Golden Hype | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | - | 17.942.993 |

Các điều kiện, và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---------------|-------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|---------------|-------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)

| | | | | |
|--|--------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa | Bên liên quan | Phải thu khác | 25.824.361.856 | 10.510.798.074 |
| Công ty TNHH FT Osterman GMBH | Công ty cùng cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 47.980.287.041 | 51.432.392.414 |
| Công ty TNHH Garden Pals | Công ty con | Bán hàng hóa | 12.014.220.498 | - |
| Công ty TNHH Golden Hype | Cùng ban Tổng Giám đốc | Bán hàng hóa | - | 24.575.689 |
| Công ty Joy Wish | Cùng ban Tổng Giám đốc | Bán hàng hóa | - | 8.048.411.437 |
| | | | 85.818.869.395 | 70.016.177.614 |

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14.1)

| | | | | |
|--|----------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT | Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng | 5.277.804.320 | 5.523.062.264 |
| Công ty TNHH Garden Pals | Công ty con | Phí gia công và thuê nhà xưởng | 3.252.099.055 | 3.492.211.532 |
| Công ty TNHH FT Osterman GMBH | Công ty cùng cổ đông lớn | Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định | 133.840.496 | 128.596.228 |
| Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT | Mua hàng hóa | 1.707.504.401 | 1.707.504.401 |
| Công ty TNHH Golden Hype | Cùng ban Tổng Giám đốc | Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định | - | 4.035.016.006 |
| Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa | Bên liên quan | Mua hàng hóa | - | 5.275.791.961 |
| | | | 10.371.248.272 | 20.162.182.392 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Đơn vị tính: VND

| Tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|--------------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Tsai Chui Tien | Chủ tịch | 315.000.000 | 175.000.000 |
| Bà Lê Thị Thu Hằng | Thành viên | 45.000.000 | 22.500.000 |
| Bà Tô Thị Phương Lan | Thành viên | 45.000.000 | 22.500.000 |
| Ông Bùi Văn Thành | Thành viên độc lập | 135.000.000 | 67.500.000 |
| Ông Đỗ Xuân Thành | Thành viên độc lập | 135.000.000 | - |
| Ông Hsu Ting Hsin | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021) | - | 122.062.500 |
| Ông Carl Ronald Gordon | Thành viên độc lập | - | 309.200.702 |
| TỔNG CỘNG | | 675.000.000 | 701.263.202 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Bà Vi Nguyệt Cẩm | Trưởng ban | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Bà Đinh Thị Lan Hương | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022) | 3.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Linh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên | 9.000.000 | 9.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 27.000.000 | 24.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Bà Dương Thị Thơm | Tổng Giám đốc | 319.897.700 | 339.519.700 |
| Bà Lê Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc | 192.412.100 | 122.410.200 |
| Ông Kuo Hsien Cheng | Phó Tổng Giám đốc | 260.918.400 | 360.470.500 |
| Ông Hsu Christopher Tony | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022) | 333.752.700 | 270.051.700 |
| Ông Hsu Wei Chun | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021) | - | 31.139.400 |
| TỔNG CỘNG | | 1.106.980.900 | 1.123.591.500 |

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (17.437.895.535) | 11.668.534.471 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>(17.437.895.535)</u> | <u>11.668.534.471</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26.807.835 | 26.807.835 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>26.807.835</u> | <u>26.807.835</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (650) | 435 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (650) | 435 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Đến 1 năm | 626.486.093 | 607.010.496 |
| Từ 1 đến 5 năm | 2.505.944.371 | 2.428.041.984 |
| Trên 5 năm | <u>15.833.792.345</u> | <u>15.795.577.236</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>18.966.222.809</u> | <u>18.830.629.716</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022